

KẾT QUẢ KHẢO NGHIỆM GIỐNG SẴN KM101

Nguyễn Hữu Hỷ¹, Đinh Văn Cường¹, Phạm Thị Nhạn¹,
Võ Văn Tuấn¹, Tống Quốc Ân¹, Nguyễn Thị Nhung¹,
Bạch Văn Long¹, Hà Thị Thúy²,
Đỗ Năng Vịnh², Nguyễn Bạch Mai³

TÓM TẮT

Giống sắn KM101 có tên gốc là CMR 29-56-101, nhập nội từ Thái Lan và được khảo nghiệm từ năm 2009 đến năm 2015 tại các tỉnh vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Giống sắn KM101 có thời gian sinh trưởng từ 9 - 10 tháng; cao cây trung bình 240 cm, không phân cành, nhật mắt, số củ trung bình 8,6 củ/gốc; chống đổ ngã tốt; thích nghi rộng; năng suất trung bình ở các điểm nghiên cứu từ 44,67 - 48,03 tấn/ha, hàm lượng tinh bột đạt 27,7%. Giống KM101 có khả năng chống chịu được một số sâu bệnh, thích nghi rộng đối với vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên. Nhược điểm: Giống sắn KM101 thịt củ màu vàng, nhiễm nhẹ bệnh đốm nâu, bệnh cháy lá và nhện đỏ.

Từ khóa: Giống sắn KM101, khảo nghiệm, Đông Nam bộ, Tây Nguyên

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Ở các tỉnh phía Nam có ba vùng trồng sắn chính là Đông Nam bộ, Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung bộ, đây cũng là vùng sản xuất sắn hàng hóa quan trọng nhất ở Việt Nam. Theo Tổng cục Thống kê năm 2015, diện tích trồng sắn vùng Đông Nam bộ có 97,3 ngàn ha, diện tích sắn Tây Nguyên là 149,7 ngàn ha, Duyên hải Nam Trung bộ đạt 103,5 ngàn ha. Năng suất sắn tại vùng Đông Nam bộ đạt trung bình 27,9 tấn/ha, vùng Duyên Hải Nam Trung bộ là 18,2 tấn/ha, vùng Tây Nguyên 17,6 tấn/ha; năng suất sắn của Duyên Hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên thấp hơn năng suất sắn bình quân của cả nước là 18,9 tấn/ha (Niên giám thống kê 2015). Giống sắn được trồng phổ biến hiện nay ở 3 vùng là KM94 có thời gian sinh trưởng từ 10 - 11 tháng; hiện giống sắn

KM94 đang bị nhiễm bệnh chổi rồng (*Phytoplasma* sp.) nặng làm thiệt hại đến thu nhập và đời sống của nông dân. Để nâng cao năng suất sắn và hiệu quả kinh tế cho nông dân trồng sắn, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc đã tuyển chọn và giới thiệu cho sản xuất giống sắn KM101.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

- Giống khảo nghiệm: Giống KM101(CMR 29-56-101), CMR35-37-6, CMR 35-39-23, SM1803-19, CMR35-28-16, CMR35-27-14, SM1862-2, CMR35-129-11, CMR35-47-1, SM1870-11, SM1858-8, OMR35-18-6, CMR35-24-4, OMR35-39-7, OMR35-39-11, OMR35-39-27, CMR35-129-12.

- Giống đối chứng: KM94, KM140.

Bảng 1. Đặc điểm chính của giống sắn KM101 so với giống đối chứng

Chỉ tiêu/ Dòng giống	KM101	KM94 (đ/c)	KM140 (đ/c)
Thời gian từ trồng đến thu hoạch (tháng)	8 - 10	9 - 11	8 - 10
Chiều cao cây trung bình (cm)	240	250	237
Dạng cây	Thẳng	Cong	Thẳng
Màu thân	Vàng	Xanh	Xanh
Màu lá	Xanh nhạt	Xanh	Xanh
Màu thịt củ	Vàng	Trắng	Trắng
Số củ trung bình/cây	8,5	7,8	9
Năng suất củ tươi TB (tấn/ha)	43,0- 47,0	37,6	40,3
HLTB (%)	27,7	27,5	26,5

Nguồn: Báo cáo công nhận sản xuất thử giống sắn KM101, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc.

Ghi chú: HLTB: hàm lượng tinh bột.

¹ Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm nông nghiệp Hưng Lộc - Viện Khoa học Kỹ thuật nông nghiệp miền Nam.

² Viện Di truyền Nông nghiệp.

³ Công ty Cổ phần Lương thực - Vật tư nông nghiệp Đắk Lắk.

2.2. Quá trình nghiên cứu và tuyển chọn

- Khảo sát đơn lưỡng 2009 - 2011: Năm 2009 nhập nội 18 dòng sản từ CIAT và tiến hành đánh giá các dòng dựa trên các đặc tính nông học: Thân thẳng, nhật mắt, chiều cao cây trung bình, không phân cành, ít đổ ngã đặc biệt là năng suất củ tươi và hàm lượng tinh bột cao.

- Khảo sát sơ bộ 2011 - 2012: Từ kết quả khảo sát đơn lưỡng của năm 2009 - 2011 chọn được dòng sản CMR-29-56-101 có năng suất củ và hàm lượng tinh bột cao, đặt tên là KM101 và tiến hành khảo sát sơ bộ cùng với các dòng triển vọng và giống sản đã được công nhận.

- Khảo nghiệm cơ bản 2011 - 2013: Tiến hành khảo nghiệm đánh giá giống sản KM101, trên các vùng sinh thái: tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận, Gia Lai, Kon Tum.

- Khảo nghiệm sản xuất 2012 - 2015: Trình diễn mô hình sản xuất giống sản KM101 tại tỉnh Đồng Nai, Bình Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Tây Ninh và Bà Rịa - Vũng Tàu.

2.3. Phương pháp nghiên cứu

2.3.1. Phương pháp khảo nghiệm

Khảo nghiệm cơ bản được bố trí theo RCBD; 3 lần nhắc lại, các chỉ tiêu theo dõi thực hiện theo tiêu chuẩn ngành, quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sản (QCVN 01- 61: 2011/ BNNPTNT).

2.3.2. Phương pháp đánh giá tuyển chọn dòng

Phương pháp đánh giá chọn các dòng theo phương pháp chọn lọc đối với cây sinh sản vô tính (Trần Văn Minh, 1996).

2.4. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu được xử lý, phân tích trên chương trình Excel, SAS 11.0.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Một số đặc điểm nông học của giống sản KM101

Theo dõi một số đặc điểm nông học của giống sản KM101 (2011 - 2014). Bảng 2 cho thấy các chỉ tiêu sinh trưởng của giống KM101 như: Thời gian từ trồng đến mọc mầm (14 ngày), thời gian chín (300 ngày), sức sinh trưởng tốt, độ thuần đồng ruộng tốt đều tương đương với giống đối chứng KM94 và KM140.

Bảng 2. Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của giống sản KM101 (2011- 2014)

Tên giống	Thời gian từ trồng đến...(ngày)			Chiều cao cây (cm)	Chiều cao phân cành (cm)	Độ thuần đồng ruộng (điểm 1-5)
	Mọc mầm	Phân cành cấp 1	Chín			
KM101	14	0	300	240	0	1
KM140 (Đ/c 1)	15	0	300	237	0	1
KM94 (Đ/c 2)	15	60	300	270	240	1

Nguồn: Tổng hợp kết quả báo cáo khảo nghiệm sản (2011- 2014)- Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc.

Ghi chú: Thang điểm 1-5: Điểm 1: Tốt; Điểm 2: Khá; Điểm 3: Trung bình; Điểm 4: Yếu; Điểm 5: Rất yếu.

3.2. Kết quả chọn dòng/giống CMR 29-56-101 (KM101) tại Đồng Nai năm 2009 - 2011

Kết quả khảo sát đơn lưỡng của 18 dòng nhập nội từ năm 2009 - 2011 (Bảng 4) thu được 9 dòng sản có năng suất củ tương đối cao từ 41,0- 46,4 tấn/ha, hàm

lượng tinh bột từ 24- 28,5%. Dòng CMR 29-56-101 cho năng suất cao nhất đạt 45,9- 46,4 tấn/ha cao hơn giống đối chứng KM94 (44,5- 45,7 tấn/ha) là dòng triển vọng được so sánh đánh giá với các giống triển vọng tiếp theo giai đoạn 2012 - 2015.

Bảng 4. Năng suất và các yếu tố cấu thành của một số dòng sản triển vọng trên đất đỏ Hùng Lộc - Đồng Nai (2009 - 2011)

TT	Dòng	Năm 2009 - 2010			Năm 2010 - 2011		
		Số củ/gốc	NS củ tươi (tấn/ha)	HLTB (%)	Số củ/gốc	NS củ tươi (tấn/ha)	HLTB (%)
1	CMR35-37-6	8,5	43,4	24,0	7,8	40,6	25,0
2	KM94 (Đ/c)	7,5	44,5	28,0	7,5	45,7	28,5
3	SM1803-19	7,5	42,7	24,5	8,0	44,3	25,5
4	CMR 29-56-101 (KM101)	9,0	46,4	27,0	8,5	45,9	27,0
5	CMR35-28-16	7,5	42,7	26,5	8,3	44,0	26,2
6	CMR35-27-14	7,5	41,0	23,5	7,2	40,6	24,0
7	SM1862-2	7,0	43,5	28,5	8,0	44,5	27,5
8	CMR35-47-1	9,0	43,5	25,0	8,4	43,5	25,5
9	SM1870-11	7,0	43,7	28,0	6,8	42,7	27,5

(Nguồn: Kết quả tuyển chọn giống sản năm 2009 -2011 tại Đồng Nai).

3.3. Kết quả chọn dòng/giống CMR 29-56-101 (KM101) tại Đồng Nai năm 2011-2012

Từ kết quả khảo sát đơn lưỡng, dòng CMR 29-56-101 (KM101) có năng suất cao được đưa vào khảo sát sơ bộ cùng với 1 số giống sản triển vọng tại Hưng Thịnh, Trảng Bom, Đồng Nai. Bảng 5

cho thấy giống KM101 cho năng suất đạt 36,2 tấn/ha cao hơn giống đối chứng KM94 (29,4 tấn/ha), KM140 (29,1 tấn/ha); hàm lượng tinh bột giống KM101 đạt 27,1%, năng suất tinh bột đạt 9,8 tấn/ha cao hơn hai giống đối chứng KM94 (8,1 tấn/ha), KM140 (7,9 tấn/ha) ở mức tin cậy P < 0,01.

Bảng 5. Năng suất củ tươi, hàm lượng tinh bột, năng suất tinh bột và một số yếu tố cấu thành năng suất của một số giống sản năm 2011-2012

Tên giống	Năng suất củ tươi (tấn/ha)	Hàm lượng tinh bột (%)	Năng suất tinh bột (tấn/ha)	Năng suất sinh khối (tấn/ha)	Chỉ số thu hoạch HI (%)
KM 101	36,2 a	27,1 bc	9,8 a	59,5 b	57,4
KM 140-ĐB	32,1 bc	27,2 bc	8,7 abcd	57,6 bc	55,6
KM 316	31,3 bc	24,9 de	7,8 cde	57,8 bc	54,0
KM 94-ĐB	30,4 bc	28,2 b	8,5 bcd	55,1 bc	55,2
KM 505	29,2 bc	28,1 b	8,2 bcd	53,9 bc	54,2
KM 302	29,2 bc	25,5 d	7,4 cd	51,5 c	56,4
KM 9	27,4 c	24,8 de	6,8 d	51,5 c	52,9
KM 614	26 c	25,9 cd	6,8d	51,7 bc	49,9
KM 94 (đc2)	29,4 bc	27,6 b	8,1 bcd	55,3 bc	53,2
KM 140 (đc1)	29,1 bc	26,9 bc	7,9bcd	52,8 bc	55,2
CV (%)	9,3	2,2	9,5	6,2	
F tính	8,1**	33,8**	4,7**	8,9**	

Ghi chú Bảng 5, 7: **: P < 0,01; Trong cùng một cột, những giá trị trung bình cùng ký tự không khác biệt có ý nghĩa về mặt thống kê.

Ngày trồng 3/5/2011, ngày thu hoạch 19/3/2012.

3.4. Sâu bệnh hại chính và khả năng chống đổ ngã của giống sắn KM101

Bảng 3. Tình hình sâu bệnh chính hại trên giống sắn KM101 (2011 - 2014)

Tên giống	Bệnh đốm nâu lá (%)	Bệnh khảm lá (%)	Nhện đỏ (%)	Đổ gãy thân (điểm 1-5)
KM101	3,5	3,0	2,5	1
KM140 (đc1)	4,0	3,5	2,5	1
KM94 (đc2)	5,5	4,5	3,0	2

(Nguồn: Tổng hợp báo cáo kết quả so sánh giống sắn chính quy tại Bình Thuận, Đồng Nai, Gia Lai, Kon Tum, năm 2011 - 2014, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc).

Ghi chú: Bệnh đốm nâu, khảm lá đánh giá 15/9/2012, tính % cây bị bệnh/số cây theo dõi; Nhện đỏ đánh giá 15/ 11/ 2012, tính % cây bị bệnh/số cây theo dõi; Điểm 1: Tốt nhất; điểm 5: Kém nhất; Đổ ngã đánh giá tháng 2, quan sát các cây trên ô và cho điểm.

Tổng hợp kết quả đánh giá từ năm 2011 - 2014 tại 2 vùng Đông Nam bộ và Tây Nguyên cho thấy: Các giống sắn khảo nghiệm trên ruộng thí nghiệm ít xuất hiện sâu bệnh hại; một số bệnh khảm lá, đốm nâu có xuất hiện nhưng ở mức nhẹ (Bảng 3). Khả năng chống đổ gãy thân của các giống tại các điểm của 2 vùng đạt khá và tốt; giống KM94 là giống có đặc tính gốc cong nên mức đổ ngã cao nhất.

3.5. Kết quả khảo nghiệm sinh thái giống sắn KM101 năm 2011 - 2014

Bảng 6 đánh giá các yếu tố cấu thành năng suất bình quân của 3 năm cho thấy giống KM101 có 8,6 củ/cây trong khi giống KM140 và KM94 có số củ trên

cây là 7,6 và 7,7 củ, khối lượng củ tươi/cây đạt 4,7 kg/cây, chỉ số thu hoạch giống KM101 đạt 58,16%.

Bảng 6. Yếu tố cấu thành năng suất và chỉ số thu hoạch của giống sắn KM101

Tên giống	Số củ tươi/cây	Khối lượng củ/ cây (kg)	Chỉ số thu hoạch (%)
KM101	8,6	4,7	58,16
KM140 (đc 1)	7,6	3,8	60,29
KM94 (đc 2)	7,7	3,8	55,96

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu chọn tạo các giống sắn cho các tỉnh phía Nam 2012 - 2015, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc).

Bảng 7. Năng suất củ của giống sắn KM101 tại các điểm khảo nghiệm (2011 - 2013)

Tên giống	Năng suất tại các điểm khảo nghiệm (tấn/ha)				NSTB (tấn/ha)	% so với KM140	% so với KM94
	Đồng Nai	Bình Thuận	Gia Lai	Kon Tum			
Năm 2011 - 2012							
KM101	46,33 ab	43,00 ab			44,67	113	118
KM140(đ/c 1)	40,33abcd	38,67abcd			39,50	100	100
KM94 (đ/c 2)	39,00abcd	36,33bcde			37,67	100	100
CV%	9,22	7,58					
F tính	7,05**	9,06**					
Năm 2012 - 2013							
KM101	48,80 ab	48,00 ab	47,27ab	46,83ab	47,73	121	130
KM140 (đ/c 1)	40,23 cd	39,37 abc	39,08abc	38,63abcd	39,33	100	100
KM94 (đ/c 2)	37,40 cd	35,07 bc	37,10 bc	36,77 bcd	36,59	100	100
CV%	8,14	13,15	11,28	11,08			
F tính	15,47**	5,48**	7,03**	7,26**			
Năm 2013 - 2014							
KM101	49,17ab	45,27abc	48,10ab	49,56ab	48,03	117	124
KM140 (đ/c 1)	40,23cdef	41,33abcd	42,13abc	40,31abcd	41,00	100	100
KM94 (đ/c 2)	38,73def	37,50 bcd	39,97bcd	39,13 cde	38,83	100	100
CV%	7,92	9,48	8,51	9,56			
F tính	11,57**	4,87**	10,90**	9,16**			

(Nguồn: Kết quả nghiên cứu chọn tạo các giống sắn cho các tỉnh phía Nam 2012 - 2015, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc).

Kết quả theo dõi năng suất giống sắn KM101 tại các điểm khảo nghiệm qua các năm đạt trung bình từ 44,67 - 48,03 tấn/ha cao hơn hai giống đối chứng KM94 và KM140 từ 13- 30% (Bảng 7).

3.6. Kết quả khảo nghiệm sản xuất

Năm 2012 - 2013 khảo nghiệm sản xuất giống

sắn KM101 trên địa bàn 6 xã của 5 tỉnh: Đồng Nai, Bình Thuận, Tây Ninh, Gia Lai và Kon Tum với tổng diện tích 40 ha và thu hoạch 9 tháng sau trồng cho thấy: Năng suất trung bình của giống sắn KM101 đạt 43,37 tấn/ha, vượt 10,8% năng suất so với giống KM140, vượt 17,9% năng suất so với giống đối chứng KM94 (Bảng 8).

Bảng 8. Năng suất củ của giống sắn KM101 tại một số điểm khảo nghiệm năm (2012 - 2013)

TT	Địa điểm	KM101 NS củ tươi (tấn/ha)	KM140 NS củ tươi (tấn/ha)	KM94 NS củ tươi (tấn/ha)
1	Hưng Thịnh - Trảng Bom - Đồng Nai	46,5	40,5	37,4
2	An Viễn - Long Thành - Đồng Nai	44,7	38,7	37
3	Bình Tân - Bình Thuận	42	36,5	34,5
4	Tân Hội - Tân Châu - Tây Ninh	47,5	43,5	42
5	Cửu An - An Khê - Gia Lai	41	39,5	35
6	Sa Bình - Sa Thầy - Kon Tum	40,5	38	36,5
	<i>Trung bình</i>	43,7	39,5	37,1
	(%) so với KM140	110,8	100	
	(%) so với KM94	117,9		100

(Nguồn: Tổng hợp kết quả báo cáo Mô hình trình diễn giống sắn năm 2012- 2013, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc).

Năm 2013 - 2014 trồng khảo nghiệm giống sắn KM101 tại địa bàn 8 xã của 6 tỉnh: Đồng Nai, Bình Thuận, Gia Lai, Kon Tum, Bà Rịa - Vũng Tàu và Tây Ninh với tổng diện tích 55 ha cho thấy: Mô hình trồng giống sắn KM101 năng suất đạt trung bình 44,58 tấn/ha, vượt 12,67% về năng suất so với giống KM140 và vượt 17,77% so với giống KM94 (Bảng 9).

Năm 2014 - 2015 khảo nghiệm sản xuất giống sắn KM101 tại 5 điểm thuộc 5 tỉnh: Đồng Nai, Tây

Ninh, Bình Thuận, Gia Lai và Kon Tum với tổng diện tích 40 ha. Bảng 10 cho thấy đối với mô hình khảo nghiệm sản xuất giống sắn KM101 năng suất củ tươi trung bình tại 5 điểm đạt 44,20 tấn/ha, vượt 6% so với năng suất giống KM140 và vượt 17% so với giống KM94. Lợi nhuận mô hình giống KM101 đạt 31,8 triệu đồng/ha, cao hơn 4 triệu so với mô hình giống KM140 và 8 triệu so với KM94.

Bảng 9. Năng suất củ của giống sắn KM101 tại một số điểm khảo nghiệm (2013- 2014)

TT	Địa điểm	KM101 NS củ tươi (tấn/ha)	KM140 NS củ tươi (tấn/ha)	KM94 NS củ tươi (tấn/ha)
1	Hưng Thịnh - Trảng Bom - Đồng Nai	43,7	43	42
2	An Viễn - Long Thành - Đồng Nai	46,5	41,5	39,7
3	Trung Hòa - Trảng Bom - Đồng Nai	44,5	43	40,5
4	Xuyên Mộc - Bà Rịa - Vũng Tàu	44,6	36,5	36
5	Tân Châu - Tây Ninh	50,2	44,5	39,6
6	Bình Tân - Bình Thuận	42,6	37,5	36,5
7	Cửu An - An Khê - Gia Lai	43,5	35,5	35
8	Sa Bình - Sa Thầy - Kon Tum	41	35	33,5
	<i>Trung bình</i>	44,5	39,6	37,8
	(%) so với KM140	112,67	100	
	(%) so với KM94	117,77		100

(Nguồn: Tổng hợp kết quả báo cáo Mô hình trình diễn giống sắn năm 2013 - 2014, Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc).

Bảng 10. Năng suất củ tươi và hiệu quả kinh tế của giống sắn KM101 tại một số điểm khảo nghiệm năm 2014 - 2015

TT	Địa điểm	KM101 NS củ tươi (tấn/ha)	KM140 NS củ tươi (tấn/ha)	KM94 NS củ tươi (tấn/ha)
1	Hưng Thịnh - Trảng Bom - Đồng Nai	45,3	45,7	41,6
2	Thạnh Đông - Tân Châu - Tây Ninh	46,5	48,5	43,5
3	Bình Tân - Bình Thuận	45,5	40,5	35,6
4	Cửu An - An Khê - Gia Lai	41,7	37,9	33,5
5	Sa Bình - Sa Thầy - Kon Tum	42	35	34,6
	<i>Trung bình</i>	44,2	41,5	37,7
	(%) so với KM140	106,45	100	
	(%) so với KM94	117,06		100
	Lợi nhuận (triệu đồng/ha)	31,7	28,4	23,7

(Nguồn: Tổng hợp kết quả báo cáo Mô hình trình diễn giống sắn năm 2014 - 2015).

Ghi chú: Diazan: 25.000 đồng/kg; Urea: 8.600 đồng/kg; Lân super: 3.000 đồng/kg; Kali clorua: 8.200 đồng/kg; Phân chuồng: 1.500.000 đồng/tấn; Công lao động: 150.000 đồng/công; Giá củ sắn tươi: 1.250 đồng/kg.

IV. KẾT LUẬN

Giống sắn KM101 có tên gốc là CMR 29-56-101, nhập nội từ Thái Lan năm 2009, được Trung tâm Nghiên cứu Thực nghiệm Nông nghiệp Hưng Lộc khảo nghiệm. Giống sắn KM101 có thời gian sinh trưởng từ 9- 10 tháng; cao cây trung bình 240 cm, không phân cành, nhạt mắt, số củ trung bình 8,6 củ/gốc; chống đổ ngã tốt; thích nghi rộng; năng suất trung bình ở các điểm nghiên cứu từ 44,67- 48,03 tấn/ha, hàm lượng tinh bột đạt 26- 27,7%.

Nhược điểm giống sắn KM101 thịt củ màu vàng, nhiễm nhẹ bệnh đốm nâu, bệnh cháy lá và nhện đỏ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Nguyễn Hữu Hỷ, Đinh Văn Cường, Phạm Thị Nhạn, Võ Văn Tuấn, Tống Quốc Ân, Nguyễn Thị Nhung và Bạch Văn Long, 2016. Kết quả nghiên cứu chọn

tạo các giống sắn cho các tỉnh phía Nam 2012- 2015. Báo cáo tổng kết đề tài cấp Bộ.

Nguyễn Hữu Hỷ, Đinh Văn Cường, Phạm Thị Nhạn, Võ Văn Tuấn, Tống Quốc Ân, Nguyễn Thị Nhung, Bạch Văn Long, Hà Thị Thúy, Đỗ Năng Vịnh, Nguyễn Bạch Mai, 2016. Kết quả khảo nghiệm giống sắn KM101. Báo cáo công nhận sản xuất thử giống sắn KM101.

Niên giám thống kê, 2015. Nhà xuất bản Thống kê.

Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và giá trị sử dụng của giống sắn (QCVN 01- 61: 2011/ BNNPTNT).

Trần Văn Minh, 1996. Các phương pháp chọn lọc đối với cây sinh sản vô tính. Bài giảng Chọn giống cây trồng, Trường Đại học Nông Lâm Huế, 1996, trang 40- 41.

Testing results of cassava variety KM101

Nguyen Huu Hy, Dinh Van Cuong, Pham Thi Nhan, Vo Van Tuan, Tong Quoc An, Nguyen Thi Nhung, Bach Van Long, Ha Thi Thuy, Do Nang Vinh, Nguyen Bach Mai

Abstract

Cassava variety KM101 (former name was CMR29- 56- 101) was introduced from Thailand and tested from 2009 to 2015 in Southeastern and Central Highland provinces of Vietnam. The growth duration of this cassava variety was varied from 9 to 10 months; average plant height was 240cm and average number of tubers was 8.6; good logging. The research results showed that cassava variety KM101 had good characteristics such as high starch content (27%), high yield (44.67- 48.03 tons/ha). KM101 variety was tolerant to pest and wide adaptation to the Southeastern and Central Highland regions of Vietnam. The variety KM101 had some limitations such as yellow tuber flesh and lightly infected by brown spot, bacterial blight and red spider.

Key words: KM101 variety, testing, Southeast, Central Highlands

Ngày nhận bài: 5/12/2016

Người phản biện: TS. Trịnh Văn Mỹ

Ngày phản biện: 19/12/2016

Ngày duyệt đăng: 23/12/2016

KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ TUYỂN CHỌN GIỐNG ĐẬU TƯƠNG CHO HUYỆN YÊN ĐỊNH, TỈNH THANH HÓA

Trần Thị Trường¹, Trịnh Quốc Việt²

TÓM TẮT

Kết quả nghiên cứu 14 giống đậu tương trong vụ Đông 2015 và vụ Xuân 2016 tại huyện Yên Định, tỉnh Thanh Hóa cho thấy: Thời gian sinh trưởng (TGST) của hầu hết các giống đậu tương trung bình là 86-94 ngày trong vụ Đông và 89-96 ngày trong vụ Xuân. Riêng giống DT2008 có TGST dài nhất (118-122 ngày). Năm giống đậu tương triển vọng ĐT30, ĐT31, ĐT26, 12.01 và 2.31.3 thích hợp cho cả hai vụ Đông và Xuân. Hai giống 12.130.2 và 12.21.7 sinh trưởng phát triển tốt ở vụ Đông. Giống 12.7.7 sinh trưởng phát triển tốt ở vụ Xuân. Các giống có khả năng sinh trưởng, phát triển tốt, nhiễm nhẹ bệnh gỉ sắt, phấn trắng, bị hại nhẹ bởi ruồi đục thân và chống đổ tốt. Năng suất của các giống đạt 2,419-2,683 tấn/ha, cao hơn so với đối chứng (1,899-1,979 tấn/ha).

Từ khóa: Đậu tương, tuyển chọn, năng suất cao, tỉnh Thanh Hóa

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Sản xuất đậu tương hàng năm của tỉnh Thanh Hóa đã đạt diện tích từ 6.000 ha đến 9.500 ha và năng suất đạt từ 1,5 tấn/ha đến 1,56 tấn/ha (Chi cục Thống kê huyện Yên Định, 2015). Ở Thanh Hoá, cây đậu tương có thể trồng được trong vụ Xuân, vụ Hè, vụ Hè Thu, vụ Đông. Yên Định là huyện có diện tích đậu tương lớn nhất tỉnh. Hàng năm, mặc dù diện tích sản xuất của huyện đạt lớn (1.500 - 2.500) ha nhưng không ổn định. Năng suất đậu tương trung bình của huyện Yên Định là 1,7 tấn/ha (Chi cục Thống kê huyện Yên Định, 2015). Nhiều nguyên nhân dẫn đến sản xuất đậu tương chưa ổn định, trong đó giống là yếu tố quan trọng. Các giống đậu tương được trồng chủ yếu tại Thanh Hoá là ĐT84, ĐT12, ĐT99 (Sở NN& PTNT Thanh Hóa, 2014). Đó là những giống cho năng suất trung bình và chủ yếu là thích hợp trong vụ Hè. Bởi vậy, cây sinh trưởng, phát triển kém và năng suất rất thấp ở vụ Đông và vụ Xuân. Kế hoạch sản xuất đậu tương của tỉnh phần đậu năng suất trung bình đạt 1,6 tấn/ha. Trong vụ Chiêm Xuân sử dụng giống đậu tương ĐT2000 (Sở Nông nghiệp và PTNT Thanh Hóa, 2015). Giống đậu tương này có TGST dài, chín không tập trung, ảnh hưởng tới chất lượng sản phẩm và thu nhập. Những yếu tố đó dẫn đến hiệu quả sản xuất đậu tương thấp. Hiện nay bộ giống đậu tương mới rất phong phú. Nhiều giống đậu tương mới chọn tạo có năng suất, chất lượng tốt và nhiễm nhẹ sâu bệnh hại chính như ĐT30, ĐT31, ĐT51... (Trần Thị Trường và cộng sự, 2012, 2015). Việc nghiên cứu tuyển chọn giống đậu tương thích hợp tại Thanh Hóa nói chung và huyện Yên Định nói riêng nhằm bổ sung giống đậu tương mới cho sản xuất là rất cần thiết.

II. VẬT LIỆU VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Vật liệu nghiên cứu

Thí nghiệm gồm có 14 giống đậu tương, trong đó giống đối chứng là ĐT84.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

Các thí nghiệm được bố trí theo khối ngẫu nhiên đủ (RCB), 3 lần nhắc lại. Diện tích ô thí nghiệm là 8,5m². Thí nghiệm vụ Xuân được gieo ngày 28/9/2015 tại xã Định Hưng và 24/2/2016 tại xã Định Long, huyện Yên Định, thành phố Thanh Hóa. Mật độ trồng 30 cây/m².

Các chỉ tiêu theo dõi gồm: Các đặc điểm nông học của giống, các yếu tố cấu thành năng suất, năng suất và khả năng chống chịu. Phương pháp đánh giá các chỉ tiêu Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khảo nghiệm giá trị canh tác và sử dụng của giống đậu tương (QCVN 01-58: 2011/BNNPTNT (Bộ Nông nghiệp và PTNT, 2011).

Số liệu thí nghiệm được xử lý dựa trên chương trình Excel và phần mềm IRISTAT 5.0.

III. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

3.1. Thời gian sinh trưởng các giống đậu tương thí nghiệm

TGST được đánh giá qua các giai đoạn sinh trưởng, phát triển của các giống đậu tương thí nghiệm trong vụ Đông 2015, vụ Xuân 2016 tại Yên Định và được trình bày tại bảng 1.

Thời gian từ gieo đến ra hoa của các giống biến động lớn. Trong vụ Đông, giá trị này biến động từ 34 ngày (ĐT22) đến 52 ngày (DT2008) và vụ Xuân biến động từ 33 ngày (DT84) đến 50 ngày (DT2008).

¹Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Đậu đỗ; ² Sở Khoa học Công nghệ Thanh Hóa